

APPLICATION FORM TO RMIT MELBOURNE

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC RMIT MELBOURNE

FOR OFFICE USE ONLY

(Applicant does not fill in this section)

(Sinh viên không điền vào phần này)

Application code:

Application ID _____

Date received by PA

(dd/mm/yyyy): _____

PA's stamp and signature

Date received by Admissions

(dd/mm/yyyy): _____

Admissions' stamp and signature

Selection officer's approval:

- Unconditional
 Conditional on English
 Conditional on document submission

Other: _____

Selection officer's stamp, signature and date

Note: _____

1 Personal information

Thông tin cá nhân

- Have you previously applied for a place or been enrolled in a program at RMIT?**
Bạn đã từng đăng ký hoặc đã nhập học tại RMIT? Nếu có, vui lòng ghi rõ mã số sinh viên.
 Yes/Có **Student ID/Mã số Sinh viên** _____
- Please fill in your family name, middle name(s) and given name as stated in your ID card/passport.**
Ghi đúng họ, tên đệm, tên như trong Chứng minh Nhân dân/Hộ chiếu.
Family name/Họ _____
Middle name(s)/Tên đệm _____
Given name/Tên _____
Preferred name/Tên thường gọi _____
- Date of birth (dd/mm/yyyy)/Ngày, tháng, năm sinh**
_____|_____|_____|_____|_____|_____|
- Gender/Giới tính**
 Male/Nam Female/Nữ Other/Khác
- Country of birth/Nơi sinh**
 Vietnam/Việt Nam
 Other (please specify)/Khác (vui lòng ghi rõ) _____
- Which city are you applying from?/Bạn nộp hồ sơ tại thành phố nào?**
 Ho Chi Minh city/TP. Hồ Chí Minh Hanoi/Hà Nội
- Do you have a disability, long-term illness and/or mental health condition which may impact your studies?/Bạn có khuyết tật hay vấn đề sức khỏe/tâm lý nào có thể gây ảnh hưởng đến việc học không?**
 Yes/Có No/Không

2 Contact information

Thông tin liên lạc

- Email** _____
- Secondary email/Email thứ hai** _____
- Mobile/Di động** _____
- Home phone/Điện thoại bàn** _____
- Permanent home address/Hộ khẩu thường trú**
House number and street name/Số nhà và tên đường _____

Ward/Phường _____
District or town/Quận hoặc huyện _____
Province or city/Tỉnh hoặc thành phố _____
- Postal address/Địa chỉ gửi thư**
 As above/Nếu giống như trên thì đánh dấu vào đây và không điền phần này
House number and street name/Số nhà và tên đường _____

Ward/Phường _____
District or town/Quận hoặc huyện _____
Province or city/Tỉnh hoặc thành phố _____

3

Program information

Đăng ký thông tin ngành học

1. Program/Chương trình học _____ Campus/Cơ sở _____
 Program code/Mã chương trình _____ Intake/Kỳ nhập học _____
2. Program/Chương trình học _____ Campus/Cơ sở _____
 Program code/Mã chương trình _____ Intake/Kỳ nhập học _____
3. Program/Chương trình học _____ Campus/Cơ sở _____
 Program code/Mã chương trình _____ Intake/Kỳ nhập học _____

4

Visa information

Thông tin thị thực

▣ Citizenship (as per your passport)/Quốc tịch (theo hộ chiếu)

- Vietnamese/Việt Nam Other/Khác _____
 Dual citizenship (if applicable)/Song tịch (nếu có) _____

Passport number/Số hộ chiếu _____ Expiry date/Ngày hết hạn _____

▣ Do you have close relatives in Australia?/Bạn có người thân ở Úc không? Yes/Có No/Không**▣ Do you have a valid Australian visa?/Hiện bạn có thị thực Úc còn hiệu lực không?** Yes/Có No/Không

Australian visa type/Loại thị thực _____ Visa expiry date (month/year)/Ngày hết hạn (tháng/năm) _____

▣ Have you and/or your dependants (including your spouse) previously been refused a visa to enter Australia?/Bạn hay người phụ thuộc (bao gồm vợ/chồng) đã bao giờ bị từ chối visa Úc chưa?

- No/Không Yes/Có

Please select a reason for refusal/Lý do từ chối:

- Incomplete or falsified information/Thông tin thiếu hay sai lệch
 Financial incapacity/Khả năng tài chính
 Failure to satisfy character or medical requirements/Không thỏa mãn điều kiện về tư cách hay sức khỏe
 Failure to meet Genuine Temporary Entrant (GTE) requirements/Không thỏa mãn điều kiện người nhập cảnh tạm thời đúng mục đích (GTE)
 Failure to satisfy academic and/or English requirements/Không thỏa mãn điều kiện học thuật hay tiếng Anh
 Other/Khác _____

Please provide decision letter./Vui lòng bổ sung giấy quyết định.

▣ Have you and/or your dependants (including your spouse) previously been refused a visa to any other country (excluding Australia)?/Bạn hay người phụ thuộc (bao gồm vợ/chồng) đã bao giờ bị từ chối visa của nước nào khác (ngoại trừ Úc) chưa?

- No/Không Yes/Có Country of refusal/Quốc gia từ chối _____

Please select a reason for refusal/Lý do từ chối:

- Incomplete or falsified information/Thông tin thiếu hay sai lệch
 Financial incapacity/Khả năng tài chính
 Failure to satisfy character or medical requirements/Không thỏa mãn điều kiện về tư cách hay sức khỏe
 Failure to meet Genuine Temporary Entrant (GTE) requirements/Không thỏa mãn điều kiện người nhập cảnh tạm thời đúng mục đích (GTE)
 Failure to satisfy academic and/or English requirements/Không thỏa mãn điều kiện học thuật hay tiếng Anh
 Other/Khác _____

Please provide decision letter./Vui lòng bổ sung giấy quyết định.

▣ Have you ever had an Australian visa cancelled or revoked?/Bạn đã bao giờ có visa Úc bị hủy hoặc thu hồi chưa?

- No/Không Yes/Có

Reason for cancellation/Lý do hủy:

- Breaching a visa condition/Vi phạm điều kiện visa
 Falsifying documents and incorrect information/Giả giấy tờ và sai lệch thông tin
 Criminal record or misconduct/Có tiền án tiền sự
 Other/Khác _____

▣ Have you ever had a visa for another country (excluding Australia) cancelled or revoked?/Bạn đã bao giờ có visa nước nào (ngoại trừ Úc) bị hủy hoặc thu hồi chưa?

- No/Không Yes/Có

Reason for cancellation/Lý do hủy:

- Breaching a visa condition/Vi phạm điều kiện visa
 Falsifying documents and incorrect information/Giả giấy tờ và sai lệch thông tin
 Criminal record or misconduct/Có tiền án tiền sự
 Other/Khác _____

■ **Have you ever been in Australia or another country without a valid visa (unlawful)?/Bạn đã bao giờ ở Úc hay một nước nào khác mà không có visa có hiệu lực (bất hợp pháp) chưa?**

No/Không Yes/Có

Reason/Lý do _____

■ **Have you ever been excluded from an Australian education provider?/Bạn đã bao giờ bị đình chỉ học tập từ trường nào tại Úc chưa?**

No/Không Yes/Có

Reason/Lý do:

Unsatisfactory academic progress/Không thỏa mãn kết quả học tập

Attendance/Không thỏa mãn số giờ lên lớp

Misconduct/Hành vi sai phạm nội quy

Provide evidence of exclusion./Bổ sung giấy tờ liên quan.

■ **If you have work experience, please provide CV./Nếu có kinh nghiệm làm việc, vui lòng bổ sung CV.**

■ **How are you planning to financially support your studies?/Bạn có dự định chuẩn bị tài chính như thế nào cho việc học?**

Personal fund/Quỹ cá nhân

Parental or family support/Hỗ trợ từ cha mẹ hay gia đình

Sponsorship/Học bổng tài trợ

Other/Khác _____

If you are supported by an external organisation (not an individual), such as a government agency, large organisation or overseas university you are a sponsored student. You will be required to provide a valid financial guarantee from your sponsoring organisation.

Nếu bạn được một tổ chức hỗ trợ (không phải cá nhân), chẳng hạn như cơ quan chính phủ, một tổ chức lớn hoặc trường đại học ở nước ngoài, bạn là sinh viên được tài trợ. Bạn sẽ phải cung cấp giấy tờ bảo lãnh tài chính hợp lệ từ tổ chức tài trợ cho bạn.

5 Academic qualifications

Thông tin quá trình học tập

■ **High school/Trường Trung học Phổ thông** _____

Country/Tỉnh hoặc thành phố _____

Language of instruction/Ngôn ngữ giảng dạy _____

Commencement date (mm/yyyy)/Thời điểm bắt đầu (tháng/năm) _____

Have you completed the program?/Bạn đã hoàn thành chương trình học này chưa? Yes/Có No/Không

Completion date (mm/yyyy)/Thời điểm hoàn thành (tháng/năm) _____

GPA for year 12/Điểm TB lớp 12 _____

■ **Other college or university/Trường Cao đẳng hoặc Đại học khác** _____

Program name or award title/Tên ngành hay bằng cấp _____

Country/Tỉnh hoặc thành phố _____

Language of instruction/Ngôn ngữ giảng dạy _____

Commencement date (mm/yyyy)/Thời điểm bắt đầu (tháng/năm) _____

Have you completed the program?/Bạn đã hoàn thành chương trình học này chưa? Yes/Có No/Không

Completion date (mm/yyyy)/Thời điểm hoàn thành (tháng/năm) _____

■ **Other college or university/Trường Cao đẳng hoặc Đại học khác** _____

Program name or award title/Tên ngành hay bằng cấp _____

Country/Tỉnh hoặc thành phố _____

Language of instruction/Ngôn ngữ giảng dạy _____

Commencement date (mm/yyyy)/Thời điểm bắt đầu (tháng/năm) _____

Have you completed the program?/Bạn đã hoàn thành chương trình học này chưa? Yes/Có No/Không

Completion date (mm/yyyy)/Thời điểm hoàn thành (tháng/năm) _____

6 Credit/Advanced standing

Miễn giảm tín chỉ

Are you applying for credit?/Bạn có muốn được xem xét miễn giảm tín chỉ từ chương trình bạn học trước đây không?

Yes/Có No/Không

Please provide course syllabus details./Vui lòng đính kèm đề cương môn học chi tiết bằng tiếng Anh của các môn xin miễn giảm.



English proficiency

Trình độ tiếng Anh

Have you taken an English test in the last 2 years?/Bạn có thi kiểm tra trình độ tiếng Anh chính thức trong 2 năm trở lại đây không?

Yes/Có

No/Không

If yes, please provide the test score./Kết quả thi nếu có. _____



Applicant declaration

Xác nhận của sinh viên

I declare that:

- ❑ I am seeking admissions to RMIT as a genuine international student, having carefully chosen the RMIT program to apply for which matches my future career goals;
- ❑ I have completed all sections of the application form;
- ❑ All information submitted by me, on this application form and all supporting documents, is correct and complete; and,
- ❑ Any folio, personal statements, or other personal materials submitted to RMIT are my own work.

I acknowledge RMIT may cancel my offer or enrolment if I have provided incomplete, false or incorrect information and documents to RMIT in this application or at any time thereafter. I further acknowledge that RMIT may inform others, including government agencies, of this information, which may result in the cancellation of my student visa and other actions.

I authorise RMIT to disclose personal information provided by me to relevant bodies, organisations or persons to:

- ❑ Confirm, assess and verify my qualifications and the information I have provided on this application;
- ❑ Obtain official records, as necessary, relating to my RMIT application; and,
- ❑ Seek any additional information and documentation to confirm my financial capacity and access to funds.

I understand and accept that:

- ❑ The documents that I have submitted to RMIT will become the property of RMIT and will not be returned to me.
- ❑ RMIT will communicate with me via the email I have provided or through the RMIT International Applicant Portal unless I inform RMIT to do so otherwise.
- ❑ Information I have provided on this form and during enrolment may be made available to the Australian Government, State Agencies and other designated authorities under the ESOS Act 2000, ESOS Regulations 2001 and the National Code. Information about me can be disclosed without my consent where authorised or required by law.
- ❑ RMIT reserves the right to discontinue or alter any program, course/subject, fee, admissions requirement, staffing or other arrangement without prior notice.
- ❑ RMIT places restrictions on application and program changes, and that I may not be permitted to change my application preference or program without approval. An application fee may be payable for the change to occur.
- ❑ RMIT may refuse me admission if my admission or enrolment at RMIT places RMIT in breach of applicable Australian laws, such as the Autonomous Sanctions Act 2011 (or similar).
- ❑ RMIT collects, uses and destroys my information in accordance with its privacy policy (refer www.rmit.edu.au/privacy).
- ❑ Application fees payable to RMIT are non-refundable and that no assessment of my application can be made unless it is paid by me or waived by RMIT.
- ❑ RMIT may contact me by email, telephone, Facebook or other social media to assist with my future enrolment at RMIT.
- ❑ RMIT may release my contact details to third parties including Hobsons Australia, advertising agencies and Facebook for the purpose of assisting with my future enrolment at RMIT.

I give RMIT University permission to check my visa status using the Department of Home Affairs (DHA) Visa Electronic Verification Online (VEVO) system.

If I am sponsored by a government body or private agency, I give RMIT permission to provide my sponsor with information about my application, enrolment and academic progress.

I understand and accept the above conditions.

Tôi xác nhận:

- ❑ Tôi nộp đơn vào RMIT với tư cách là một sinh viên quốc tế đích thực và đã cẩn thận lựa chọn chương trình RMIT phù hợp nhất với mục tiêu nghề nghiệp tương lai.
- ❑ Tôi đã hoàn thành tất cả các mục yêu cầu trong hồ sơ.
- ❑ Tất cả thông tin do tôi cung cấp trong hồ sơ này và tất cả các tài liệu hỗ trợ đều chính xác và đầy đủ.
- ❑ Bất kỳ hồ sơ thể hiện năng lực, bài viết, hoặc tài liệu cá nhân nào khác mà tôi nộp cho RMIT đều do tôi làm ra.

Tôi xác nhận rằng RMIT có thể hủy bỏ lời mời học hoặc đăng ký nhập học của tôi nếu phát hiện tôi đã cung cấp thông tin và tài liệu không đầy đủ, sai lệch hoặc không chính xác cho RMIT trong hồ sơ đăng ký này hoặc trong bất kỳ hồ sơ nào sau đó. Tôi cũng xác nhận RMIT có thể đưa thông tin này cho những đơn vị khác, bao gồm các cơ quan chính phủ, và có thể dẫn đến việc hủy bỏ thị thực sinh viên của tôi và các hậu quả khác.

Tôi đồng ý ủy quyền cho RMIT chia sẻ thông tin cá nhân mà tôi cung cấp cho các cơ quan, tổ chức hoặc người có liên quan để:

- ❑ Xác nhận, đánh giá và xác minh bằng cấp và thông tin tôi đã cung cấp trong hồ sơ đăng ký này;
- ❑ Nhận văn bản chính thức liên quan đến hồ sơ đăng ký vào RMIT của tôi, nếu cần;
- ❑ Tìm kiếm bất kỳ thông tin và tài liệu bổ sung nào để xác nhận khả năng tài chính của tôi.

Tôi hiểu và chấp nhận rằng:

- ❑ Các tài liệu mà tôi đã nộp cho RMIT sẽ trở thành tài sản của RMIT và sẽ không được hoàn trả lại cho tôi.
- ❑ RMIT sẽ liên hệ với tôi qua địa chỉ email mà tôi đã cung cấp hoặc thông qua Cổng ứng viên quốc tế của RMIT, trừ khi tôi đã thông báo trước cho RMIT cách liên lạc khác.
- ❑ Thông tin tôi đã cung cấp trên mẫu đơn này và trong quá trình học tập có thể sẽ được cung cấp cho Chính phủ Úc, cơ quan nhà nước và các cơ quan được chỉ định khác theo Quyết định ESOS 2000, Quy định ESOS 2001 và Bộ luật Quốc gia. Thông tin cá nhân của tôi có thể được tiết lộ mà không có sự đồng ý trước của tôi nếu đã được cơ quan pháp luật cho phép hoặc yêu cầu.
- ❑ RMIT có quyền chấm dứt hoặc thay đổi bất kỳ chương trình, môn học, lệ phí, yêu cầu tuyển sinh, nhân sự hoặc các yếu tố khác mà không cần thông báo trước.
- ❑ RMIT hạn chế thay đổi hồ sơ và chương trình đã chọn, nên tôi sẽ không được phép thay đổi hồ sơ hoặc chương trình nếu không nhận được chấp thuận. Tôi có thể phải trả thêm phí để thay đổi hồ sơ.
- ❑ RMIT có thể từ chối cho tôi nhập học nếu việc nhập học của tôi khiến RMIT vi phạm luật pháp hiện hành của Úc, ví dụ như Quyết định Cấm vận Nghiêm nhiên 2011 (hoặc tương tự).
- ❑ RMIT sẽ thu thập, sử dụng và hủy thông tin của tôi theo chính sách bảo mật của trường (tham khảo tại www.rmit.edu.au/privacy).
- ❑ Lệ phí nộp hồ sơ đăng ký đã thanh toán cho RMIT sẽ không được hoàn lại và RMIT sẽ không đánh giá hồ sơ trừ khi đã trả phí hoặc được miễn phí.
- ❑ RMIT có thể liên hệ với tôi qua email, điện thoại, Facebook hoặc các trang truyền thông xã hội khác để hỗ trợ cho quá trình học tập của tôi tại RMIT.
- ❑ RMIT có thể tiết lộ thông tin liên lạc của tôi cho các đơn vị thứ ba bao gồm Hobsons Australia, các cơ quan quảng cáo và Facebook nhằm mục đích hỗ trợ quá trình học tập trong tương lai của tôi tại RMIT.

Tôi cho phép Đại học RMIT kiểm tra tình trạng thị thực của tôi trên hệ thống Chứng thực Thị thực Điện tử Trực tuyến (VEVO) của Bộ Nội vụ (DHA).

Nếu tôi được bảo lãnh bởi cơ quan chính phủ hoặc đơn vị tư nhân, tôi cho phép RMIT cung cấp cho đơn vị bảo lãnh thông tin về hồ sơ, ghi danh và kết quả học tập của tôi.

Tôi hiểu và chấp nhận các điều kiện nêu trên.

Applicant's signature

Sinh viên ký xác nhận

Full name:

Họ và tên: _____

Date (dd/mm/yyyy):

Ngày (ngày/tháng/năm): _____